



- Câu 15 :** Hóa chất diệt côn trùng:
- A.** Pyrethroid **B.** Chloramin  
**C.** Formalin **D.** Tamiflu
- Câu 16 :** Phun tồn lưu:
- A.** Phun sương **B.** Phun giọt nhỏ  
**C.** A và B đúng **D.** A và B sai
- Câu 17 :** Đây là những đối tượng nghiên cứu của dịch tễ học, NGOẠI TRỪ:
- A.** Quy luật của các hiện tượng sức khỏe **B.** Các bệnh trạng  
**C.** Quy luật phân bố bệnh trạng **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 18 :** Mục tiêu chung của dịch tễ học bao gồm những yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:
- A.** Đề xuất giải pháp phòng ngừa **B.** Đề xuất giải pháp điều trị  
**C.** Đề xuất giải pháp khống chế **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 19 :** Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người có tỷ trọng nước tiểu bình thường là:
- A.** 12/35 **B.** 12/20  
**C.** 20/35 **D.** 17/20
- Câu 20 :** Điều nào đúng với tỷ suất chênh:
- A.**  $OR=ad/bc$  **B.** Đo lường sự kết hợp phơi nhiễm  
**C.** Còn gọi là số chênh **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 21 :** Tầm quan trọng của một sự kiện sức khỏe được đánh giá thông qua các chỉ số sau, NGOẠI TRỪ:
- A.** Tỷ lệ mắc **B.** Số tử vong  
**C.** Giá thành chăm sóc y tế **D.** Khả năng lan tràn bệnh
- Câu 22 :** Tỷ lệ chết thô ký hiệu là:
- A.** MR **B.** CDR  
**C.** CFR **D.** NMR
- Câu 23 :** Bệnh X có tỷ lệ mới mắc  $I = 2$  (người-năm) và tỷ lệ hiện mắc  $P = 8\%$ . Thời gian kéo dài bệnh X (bệnh kỳ) là:
- A.** 25 năm **B.** 16 năm  
**C.** 4 năm **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 24 :** Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người có xét nghiệm AFP đúng trong số không bị ung thư gan là:
- A.** 29/40 **B.** 10/29  
**C.** 16/40 **D.** 10/16
- Câu 25 :** Khoa nhiễm có 35 người bệnh tăng huyết áp có lipid máu tăng. Trong số 15 người không tăng huyết áp cũng có 9 người tăng lipid máu. Số người có lipid máu bình thường là 22, số người không tăng huyết áp là 15. Xác suất chọn được người không tăng huyết áp trong số tăng lipid máu là:
- A.** 15/66 **B.** 9/15  
**C.** 44/66 **D.** 9/44
- Câu 26 :** Phương pháp nghiên cứu dịch tễ nào có tên gọi khác là nghiên cứu sinh thái:
- A.** Nghiên cứu đoàn hệ **B.** Nghiên cứu tương quan  
**C.** Nghiên cứu loạt ca **D.** Nghiên cứu cắt ngang
- Câu 27 :** Đặc điểm dịch tễ học bệnh bạch hầu:
- A.** Có tính bùng nổ **B.** Theo mùa  
**C.** Thường ở tuổi thiếu niên **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 28 :** Thang đo biểu diễn điểm từ (+) đến (-):
- A.** Thang đo Likert **B.** Thang đo hai cực đối lập  
**C.** Thang đo Stapel **D.** Thang đo tỷ lệ liên tục
- Câu 29 :** Ưu điểm của thông tin sẵn có:
- A.** Cập nhật **B.** Nhanh  
**C.** Hằng định **D.** Tin cậy





tiểu giảm là:

A. 15/20

B. 9/35

C. 9/15

D. 15/35

Câu 58 : Xã A có 9 trường hợp tiêu chảy do ngộ độc, xã B có 11 trường hợp tiêu chảy do ngộ độc. 9/11 là:

A. Tỷ lệ bị tiêu chảy của xã A so với xã B

B. Tỷ suất bị tiêu chảy của xã A so với xã B

C. Tỷ số người bị tiêu chảy của xã A so với xã B

D. Tỷ suất số người bị tiêu chảy của xã A so với xã B

Câu 59 : Chỉ số OR tính được trong nghiên cứu dịch tễ nào:

A. Đoàn hệ hồi cứu

B. Bệnh chứng

C. Cắt ngang

D. Đoàn hệ tiến cứu

Câu 60 : Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người có tỷ trọng nước tiểu bình thường trong số suy thận là:

A. 12/20

B. 3/20

C. 3/12

D. 12/15

Câu 61 : Đối với hệ thống sử dụng việc phỏng vấn đối tượng, tính chấp nhận đo lường bằng:

A. Số chấp nhận phỏng vấn

B. Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn

C. Tỷ lệ chấp nhận phỏng vấn

D. Số hoàn thành phỏng vấn

Câu 62 : Phương pháp khử trùng có mức nhiệt cao nhất:

A. Sấy khô

B. Hấp hơi nước

C. Luộc sôi

D. Tyndall

Câu 63 : Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người không suy thận có tỷ trọng nước tiểu bình thường là:

A. 17/23

B. 17/20

C. 17/35

D. 17/25

Câu 64 : Trường hợp nào là biến số danh định:

A. Số ngày học

B. Kết quả học tập

C. Tỷ lệ vắng

D. Trang phục

Câu 65 : Khảo sát 98 người bệnh. Trong số 55 người dùng kháng sinh X có 48 người nổi ban ở da, trong số không dùng cũng có 2 người nổi ban. Tỷ lệ không dùng thuốc X ở người không nổi ban là:

A. 41/98

B. 41/43

C. 43/98

D. 41/48

Câu 66 : Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người không bị ung thư gan là:

A. 29/40

B. 10/29

C. 6/40

D. 16/40

Câu 67 : Ông X nặng 52kg. Dùng cân T để cân ông X cho kết quả 5 lần cân như sau: 47.5, 48.0, 48.5, 47.5, 48.0. Kết luận nào đúng về cân T:

A. Giá trị nhưng không tin cậy

B. Tin cậy và giá trị

C. Không tin cậy và không giá trị

D. Tin cậy nhưng không giá trị

Câu 68 : Điều tra cắt ngang lặp lại nhiều lần thuộc loại phương pháp giám sát:

A. Thụ động

B. Chủ động

C. Tỷ lệ mới mắc

D. Số liệu thứ cấp

Câu 69 : Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người AFP (+) đúng là:

A. 5/24

B. 11/40

C. 5/11

D. 5/40

Câu 70 : Điều nào đúng với chỉ số RR:

A. Tỷ số tấn công ở nhóm phơi nhiễm và không phơi nhiễm

B. Tỷ lệ bệnh ở nhóm phơi nhiễm và không phơi nhiễm

C. Còn gọi là nguy cơ quy trách

D. Tất cả đúng

- Câu 71 :** Trường hợp nào khẳng định có dịch xảy ra:
- A.** Số liệu đạt ngưỡng cảnh báo **B.** Số liệu đạt ngưỡng xảy ra dịch  
**C.** A và B đúng **D.** A và B sai
- Câu 72 :** Thang đo loại trừ dần:
- A.** Thang đo so sánh **B.** Thang đo xếp hạng  
**C.** Thang đo Q-sort **D.** Thang đo Stapel
- Câu 73 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người có xét nghiệm (-) là:
- A.** 59/95 **B.** 3/95  
**C.** 59/60 **D.** 56/95
- Câu 74 :** Đây là những mục đích chuyên biệt của dịch tễ học, NGOẠI TRỪ:
- A.** Nghiên cứu diễn tiến tự nhiên và tiên lượng **B.** Cung cấp giải pháp kinh phí dự phòng bệnh  
**C.** Cung cấp thông tin dự báo bệnh **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 75 :** Điều nào đúng khi lấy mẫu máu toàn phần:
- A.** Lấy máu động mạch **B.** Lấy máu mao mạch  
**C.** Trẻ sơ sinh lấy 0,5-2ml **D.** Tất cả đúng
- Câu 76 :** Câu hỏi nào dưới đây đạt yêu cầu:
- A.** Bạn đã từng quay cóp khi thi ? **B.** Bạn đã đến siêu thị bao nhiêu lần ?  
**C.** Bạn thích học môn nào nhất ? **D.** Bạn đã quan hệ tình dục với bạn cùng lớp ?
- Câu 77 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Tỷ lệ (-) đúng là:
- A.** 56/59 **B.** 56/60  
**C.** 60/95 **D.** 56/95
- Câu 78 :** Thang đo sử dụng yếu tố đồng ý-không đồng ý:
- A.** Thang đo Q-sort **B.** Thang đo tỷ lệ liên tục  
**C.** Thang đo Likert **D.** B và C đúng
- Câu 79 :** Người đầu tiên đưa ra giả thuyết yếu tố bên ngoài liên quan chặt chẽ đến bệnh:
- A.** J. Graunt **B.** J. Snow  
**C.** W. Farr **D.** Lambeth
- Câu 80 :** Năm 2010 xã A có 50 ca sinh, trong đó có 1 trẻ chết vì uốn ván rốn ngày thứ 5, 2 trẻ chết vì sanh khó, 2 trẻ chết trong tháng đầu (sau 7 ngày) vì nguyên nhân khác. Tỷ lệ chết thô là:
- A.** 4% **B.** 6%  
**C.** 10% **D.** 40%
- Câu 81 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Tỷ lệ có xét nghiệm (-) sai là:
- A.** 3/95 **B.** 3/59  
**C.** 59/95 **D.** 3/35
- Câu 82 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người có xét nghiệm (-) trong số những người bệnh là:
- A.** 3/35 **B.** 3/59  
**C.** 3/95 **D.** 59/95
- Câu 83 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người bệnh trong số những người xét nghiệm (-) là:
- A.** 3/59 **B.** 59/95  
**C.** 3/95 **D.** 3/35
- Câu 84 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người khỏe mạnh là:
- A.** 60/95 **B.** 36/95  
**C.** 35/95 **D.** 32/95
- Câu 85 :** Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Tỷ lệ dương sai của xét nghiệm AFP là:
- A.** 6/16 **B.** 11/40  
**C.** 16/40 **D.** 6/11









- A.** Tách riêng và trình bày vào mục 3.2  
**B.** Gộp lại và trình bày chi tiết vào mục 3.2  
**C.** Gộp lại và trình bày chi tiết vào mục 3.3  
**D.** Tách riêng và trình bày vào mục 3.3
- Câu 130 :** Phương pháp cách ly tại nhà áp dụng cho đối tượng:  
**A.** Có tiền sử phơi nhiễm  
**B.** Người mang mầm bệnh  
**C.** Người bệnh diễn tiến nhẹ  
**D.** Tất cả đúng
- Câu 131 :** Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người không suy thận hoặc có tỷ trọng nước tiểu bình thường là:  
**A.** 26/30  
**B.** 12/35  
**C.** 26/35  
**D.** 12/20
- Câu 132 :** Nội dung báo cáo cụ thể vụ dịch gồm:  
**A.** Kết quả lâm sàng  
**B.** Kết quả dịch tễ  
**C.** Kết quả cận lâm sàng  
**D.** Một câu trả lời khác
- Câu 133 :** Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người có xét nghiệm AFP sai là:  
**A.** 11/40  
**B.** 19/40  
**C.** 6/11  
**D.** 25/40
- Câu 134 :** Trong vòng tròn hệ thống giám sát dịch tễ học, điểm bắt đầu và kết thúc là:  
**A.** Cộng đồng  
**B.** Các tổ chức tài trợ  
**C.** Các tổ chức giám sát  
**D.** Các đơn vị y tế
- Câu 135 :** Đặc điểm của bệnh truyền nhiễm mới nổi nhóm C:  
**A.** lây lan nhanh  
**B.** Ít nguy hiểm  
**C.** Phát tán rất rộng  
**D.** B và C đúng
- Câu 136 :** Những vật dụng có bề mặt diện tích nhỏ, dụng cụ gia đình nên áp dụng biện pháp khử trùng:  
**A.** Lau tồn lưu trên bề mặt  
**B.** Xông hơi  
**C.** Phun hóa chất  
**D.** Ngâm rửa trong dung dịch
- Câu 137 :** Đặc điểm dịch tễ học bệnh bại liệt:  
**A.** Thường vào mùa đông  
**B.** Thường ở trẻ trên 3 tuổi  
**C.** Miễn dịch bền vững  
**D.** Một câu trả lời khác
- Câu 138 :** Trong nguồn dữ liệu giám sát, yếu tố nào đúng với dữ liệu bệnh viện::  
**A.** Nhân khẩu học  
**B.** Tên người bệnh  
**C.** Địa chỉ người bệnh  
**D.** Một câu trả lời khác
- Câu 139 :** Khảo sát ảnh hưởng của thức khuya đến học lực. Biến số độc lập là:  
**A.** Mức độ thức khuya  
**B.** Giờ đi ngủ  
**C.** Xếp loại học tập  
**D.** A và B đúng
- Câu 140 :** Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người không ung thư gan và có AFP(-) là:  
**A.** 10/29  
**B.** 29/40  
**C.** 10/16  
**D.** 10/40
- Câu 141 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người có xét nghiệm (-) đúng là:  
**A.** 56/95  
**B.** 56/60  
**C.** 56/59  
**D.** 59/95
- Câu 142 :** Hệ thống giám sát đảm bảo tính đơn giản, nghĩa là:  
**A.** Không cồng kềnh  
**B.** Không phức tạp  
**C.** Cung cấp số liệu đúng thời hạn  
**D.** Tất cả đúng
- Câu 143 :** Hóa chất khử trùng:  
**A.** Formalin  
**B.** Pyrethroid  
**C.** Sumithion  
**D.** Malathion
- Câu 144 :** Năm 2010 xã A có 50 ca sinh, trong đó có 1 trẻ chết vì uốn ván rốn ngày thứ 5, 2 trẻ chết vì sanh khó, 2 trẻ chết trong tháng đầu (sau 7 ngày) vì nguyên nhân khác. Tỷ lệ chết sơ sinh là:



- C.** A và B đúng
- D.** A và B sai
- Câu 160 :** Người có trách nhiệm điều tra dịch:
- A.** Y tế cơ sở
- B.** Cán bộ ngoài ngành y tế
- C.** A và B đúng
- D.** A và B sai
- Câu 161 :** Thử nghiệm lâm sàng “mù đôi” có nghĩa là:
- A.** “Mù” với cả người bệnh và người nhiễm
- B.** “Mù” với cả người bệnh và người nghiên cứu
- C.** “Mù” với cả người bệnh và người chứng
- D.** “Mù” với cả người nghiên cứu và người phản biện
- Câu 162 :** Đây là những yếu tố có nguy cơ cao làm xuất hiện các bệnh mới nổi, NGOẠI TRỪ:
- A.** Sự phát triển của công nghệ thông tin
- B.** Biến đổi gen tác nhân gây bệnh
- C.** Hiện tượng di dân
- D.** Biến đổi khí hậu, thời tiết
- Câu 163 :** Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người suy thận nhưng có tỷ trọng nước tiểu bình thường là:
- A.** 3/12
- B.** 3/20
- C.** 3/35
- D.** 3/15
- Câu 164 :** Người đầu tiên nêu đầy đủ các thành phần của dịch tế học:
- A.** J. Graunt
- B.** J. Snow
- C.** W. Farr
- D.** Lambeth
- Câu 165 :** Hóa chất dạng tinh thể bột trắng, có khả năng oxy hóa cao:
- A.** Chloramin
- B.** Formalin
- C.** Pyrethroid
- D.** Lân hữu cơ
- Câu 166 :** Trong phần đề xuất giải pháp, báo cáo cần tập trung những điểm sau, NGOẠI TRỪ:
- A.** Tiên lượng phát triển dịch
- B.** Kinh phí kiểm soát, can thiệp nhanh
- C.** Phương thức cách ly
- D.** Biện pháp bảo vệ khẩn cấp
- Câu 167 :** Khảo sát mô tả cắt ngang thôn X vào tháng 6/2011 kết quả có 10% nhiễm HIV. Đây là:
- A.** Tỷ lệ mới mắc
- B.** Tỷ lệ hiện mắc
- C.** Tỷ lệ mới mắc dồn
- D.** Một câu trả lời khác
- Câu 168 :** Dạng phun nào sử dụng nguồn nhiệt từ xung cộng hưởng trong máy phun:
- A.** Phun khói nóng
- B.** Phun thể tích cực nhỏ
- C.** Phun sương
- D.** Phun tồn lưu
- Câu 169 :** Ông X cao 168cm. Dùng thước T để đo chiều cao ông X cho kết quả 5 lần như sau: 168-166-169-170-167. Kết luận nào đúng về thước T:
- A.** Kém tin cậy và ít có giá trị
- B.** Tin cậy nhưng ít có giá trị
- C.** Tin cậy và có giá trị
- D.** Kém tin cậy nhưng có giá trị
- Câu 170 :** Khảo sát 100 trẻ xã X từ ngày 12-19/6/2013 phát hiện có 3 trẻ bị bạch hầu. 3% là:
- A.** Số hiện mắc
- B.** Tỷ lệ hiện mắc
- C.** Tỷ lệ mới mắc
- D.** Số mới mắc
- Câu 171 :** Khoa nhiễm có 35 người bệnh tăng huyết áp có lipid máu tăng. Trong số 15 người không tăng huyết áp cũng có 9 người tăng lipid máu. Số người có lipid máu bình thường là 22, số người không tăng huyết áp là 15. Xác suất chọn được người tăng lipid máu trong số không tăng huyết áp là:
- A.** 15/66
- B.** 44/66
- C.** 9/44
- D.** 9/15
- Câu 172 :** Giả thuyết giữa phơi nhiễm và bệnh trạng là loại giả thuyết:
- A.** Liên quan nhân quả
- B.** Phủ định của phủ định
- C.** Suy diễn đối lập
- D.** Một câu trả lời khác
- Câu 173 :** Nhược điểm lớn nhất của phương pháp thu thập thông tin quan sát tham gia:
- A.** Không sát hợp
- B.** Lỗi thời
- C.** Thiếu khách quan
- D.** Ít giá trị
- Câu 174 :** Năm 2010 xã A có 50 ca sinh, trong đó có 1 trẻ chết vì uốn ván rốn ngày thứ 5, 2 trẻ chết vì sanh khó, 2 trẻ chết trong tháng đầu (sau 7 ngày) vì nguyên nhân khác. Tỷ lệ chết do sanh khó là:
- A.** 4%
- B.** 10%

- C. 40%** **D. 6%**
- Câu 175 :** Thang đo định danh áp dụng để tính toán:  
**A. So sánh** **B. Xếp loại**  
**C. Tình trạng hôn nhân** **D. Mức độ ưa thích**
- Câu 176 :** Đối với nhiễm trùng hệ thần kinh, mẫu bệnh phẩm nào cần lấy:  
**A. Dịch họng** **B. Dịch não tủy**  
**C. Phân** **D. Tất cả đúng**
- Câu 177 :** Đặc điểm của bệnh truyền nhiễm mới nổi:  
**A. Mới xuất hiện** **B. Tỷ lệ mắc tăng cao**  
**C. Lan rộng** **D. Tất cả đúng**
- Câu 178 :** Đây là những biện pháp diệt côn trùng trưởng thành, NGOẠI TRỪ:  
**A. Phun temephos** **B. Phun khí dung**  
**C. Phun tồn lưu** **D. Phun không gian**
- Câu 179 :** Biện pháp phòng dịch y tế:  
**A. Tạo miễn dịch đặc hiệu** **B. Vệ sinh môi trường**  
**C. Quy hoạch xây dựng** **D. Giáo dục vệ sinh**
- Câu 180 :** Yếu tố có nguy cơ làm tăng xuất hiện các bệnh mới nổi:  
**A. Sử dụng kháng sinh bừa bãi** **B. Nghèo đói và bất bình đẳng**  
**C. Khủng bố sinh học** **D. Một câu trả lời khác**
- Câu 181 :** Đây là những đặc tính về chất lượng của hệ thống giám sát, NGOẠI TRỪ:  
**A. Linh hoạt** **B. Điển hình**  
**C. Nhạy** **D. Đơn giản**
- Câu 182 :** Đối với những không gian kín nên áp dụng phương pháp khử trùng:  
**A. Xông hơi** **B. Phun tồn lưu**  
**C. Phun hóa chất** **D. Phun không gian**
- Câu 183 :** Kết quả thực sự của bài kiểm tra là 7 điểm. Dùng phương pháp Q với 5 giáo viên khác nhau để chấm cho kết quả như sau: 5.5, 6.0, 6.5, 5.0, 6.5. Kết luận nào đúng về phương pháp Q:  
**A. Tin cậy và giá trị** **B. Tin cậy nhưng không giá trị**  
**C. Giá trị nhưng không tin cậy** **D. Không tin cậy và không giá trị**
- Câu 184 :** Bài luận của học sinh A xứng đáng được 8 điểm. Sử dụng thang điểm T với 5 giám khảo cho kết quả lần lượt là: 8,5-8,5-9,0-8,5-8,5. Kết luận nào đúng:  
**A. Tin cậy và giá trị** **B. Giá trị nhưng kém tin cậy**  
**C. Kém tin cậy và kém giá trị** **D. Tin cậy nhưng kém giá trị**
- Câu 185 :** Khảo sát 40 người bệnh tại khoa nội phát hiện 5 người ung thư gan có AFP (+). Số người có AFP (+) là 11. Số người không có bệnh xơ gan là 16. Xác suất chọn được người có AFP(-) trong số ung thư gan là:  
**A. 19/29** **B. 10/29**  
**C. 24/40** **D. 19/24**
- Câu 186 :** Điểm khác biệt giữa giám sát và thanh tra:  
**A. Phát hiện những tồn tại** **B. Mang tính hỗ trợ**  
**C. Có biện pháp xử lý** **D. Thực hiện định kỳ**
- Câu 187 :** Khoa nhiễm có 35 người bệnh tăng huyết áp có lipid máu tăng. Trong số 15 người không tăng huyết áp cũng có 9 người tăng lipid máu. Số người có lipid máu bình thường là 22, số người không tăng huyết áp là 15. Xác suất chọn được người không tăng huyết áp trong số có lipid máu bình thường là:  
**A. 22/66** **B. 15/22**  
**C. 6/15** **D. 6/22**
- Câu 188 :** Cuối năm 2002 vụ dịch nào lan rộng toàn cầu:  
**A. SARS** **B. Tụ cầu trùng vàng**  
**C. Sốt Dengue** **D. Sốt xuất huyết Dengue**
- Câu 189 :** Trong cấu trúc câu hỏi, sau phần mở đầu là phần câu hỏi:  
**A. Hâm nóng** **B. Đặc thù**  
**C. Định tính** **D. Phụ**



- C.** Nghiên cứu cắt ngang **D.** Nghiên cứu bệnh chứng
- Câu 205 :** Xét nghiệm 95 người cho kết quả: độ nhạy là 32/35, độ chuyên là 56/60. Xác suất chọn được người có bệnh là:
- A.** 35/95 **B.** 35/60  
**C.** 32/95 **D.** 36/95
- Câu 206 :** Trong bàn tiệc có 100 người. Chỉ có 5 trong số 20 người ăn sò huyết không bị ngộ độc. Tỷ lệ tấn công của ngộ độc do sò huyết là:
- A.** 100% **B.** 5%  
**C.** 25% **D.** 20%
- Câu 207 :** Ông X cao 168cm. Dùng thước T để đo chiều cao ông X cho kết quả 5 lần như sau: 168-170-172-175-174. Kết luận nào đúng về thước T:
- A.** Kém tin cậy nhưng có giá trị **B.** Tin cậy và có giá trị  
**C.** Tin cậy nhưng ít có giá trị **D.** Kém tin cậy và ít có giá trị
- Câu 208 :** Ông X cao 168cm. Dùng thước T để đo chiều cao ông X cho kết quả 5 lần như sau: 167-167.5-167.5-167-167.5. Kết luận nào đúng về thước T:
- A.** Kém tin cậy nhưng có giá trị **B.** Kém tin cậy và ít có giá trị  
**C.** Tin cậy và có giá trị **D.** Tin cậy nhưng ít có giá trị
- Câu 209 :** Điều nào KHÔNG ĐÚNG khi lấy mẫu dịch mụn nước:
- A.** Đặt ngay lam kính vào hộp **B.** Dùng kim chích nốt phỏng  
**C.** Phết tấm bông vào lam kính **D.** Dán nhãn chai hay ống đựng lam
- Câu 210 :** Đây là những bệnh truyền nhiễm mới nổi nhóm A, NGOẠI TRỪ:
- A.** HIV/AIDS **B.** Tả  
**C.** H5N1 **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 211 :** Cách ly tại cơ sở y tế thường đi kèm với:
- A.** Điều trị đặc hiệu **B.** Cách ly cộng đồng  
**C.** Cách ly người phơi nhiễm **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 212 :** Tỷ lệ tấn công là một dạng của:
- A.** Tỷ lệ hiện mắc **B.** Tỷ lệ mới mắc  
**C.** Tỷ lệ mới mắc dồn **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 213 :** Kết quả thực sự của bài kiểm tra là 7 điểm. Dùng phương pháp Q với 5 giáo viên khác nhau để chấm cho kết quả như sau: 6.5, 7.0, 5.5, 8.0, 8.5. Kết luận nào đúng về phương pháp Q:
- A.** Tin cậy nhưng không giá trị **B.** Tin cậy và giá trị  
**C.** Không tin cậy và không giá trị **D.** Giá trị nhưng không tin cậy
- Câu 214 :** Khảo sát 35 người bệnh khoa nội phát hiện 12 người bệnh suy thận, 15 người có tỷ trọng nước tiểu giảm, 17 người hoàn toàn bình thường. Xác suất chọn được người suy thận có tỷ trọng nước tiểu giảm là:
- A.** 9/12 **B.** 9/15  
**C.** 9/35 **D.** 12/15
- Câu 215 :** Đặc điểm của bệnh truyền nhiễm mới nổi nhóm A:
- A.** Lây truyền chậm **B.** Quy mô hẹp  
**C.** Chưa rõ tác nhân **D.** Tất cả đúng
- Câu 216 :** Khảo sát tình trạng thức khuya của học sinh trường TCYT Tây Ninh bằng cách chọn ngẫu nhiên 30 học sinh của lớp X trong trường. Đối tượng nghiên cứu là:
- A.** 30 học sinh được chọn **B.** Toàn bộ học sinh lớp X  
**C.** Học sinh toàn trường **D.** Một câu trả lời khác
- Câu 217 :** Ngày 01/01/2012 xã X có 17 người bị bệnh M trong số 1.300 dân. Ngày 01/01/2013 số người mắc bệnh là 52 người, dân số của xã là 1.320 (có 6 người chết do bệnh M). Bệnh M có thời gian bệnh kỳ là:
- A.** 2 năm 3 tháng **B.** 2 năm 6 tháng  
**C.** 1 năm 6 tháng **D.** 1 năm 3 tháng
- Câu 218 :** Đặc điểm dịch tễ bệnh viêm gan siêu vi:
- A.** Nông thôn nhiều hơn thành thị **B.** Thường ở lứa tuổi 20-40  
**C.** Điều kiện vệ sinh kém **D.** Tất cả đúng





**Câu 235 :** Bệnh truyền nhiễm mới nổi nhóm B:

- A.** Cúm độc lực cao
- B.** Hội chứng hô hấp cấp tính nặng
- C.** Viêm gan siêu vi
- D.** Tất cả đúng

**Câu 236 :** Đây là những quy định tối thiểu về mẫu bệnh phẩm giám sát, NGOẠI TRỪ:

- A.** Người lấy bệnh phẩm
- B.** Ngày khởi bệnh
- C.** Ngày lập mẫu
- D.** Phải được mã hóa

**Câu 237 :** Bài luận của học sinh A xứng đáng được 8 điểm. Sử dụng thang điểm T với 5 giám khảo cho kết quả lần lượt là: 7,5-7,5-8,0-7,5-8,0. Kết luận nào đúng:

- A.** Giá trị nhưng kém tin cậy
- B.** Kém tin cậy và kém giá trị
- C.** Tin cậy nhưng kém giá trị
- D.** Tin cậy và giá trị

**Câu 238 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ sốt xuất huyết hoặc Hct bình thường là:

- A.** 29/35
- B.** 8/35
- C.** 30/35
- D.** 33/35

**Câu 239 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Độ nhạy của xét nghiệm Hct là:

- A.** 7/28
- B.** 6/8
- C.** 6/7
- D.** 7/27

**Câu 240 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Tỷ lệ dương đúng của xét nghiệm Hct là:

- A.** 6/7
- B.** 8/27
- C.** 6/8
- D.** 7/28

**Câu 241 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ bình thường và Hct không tăng là:

- A.** 8/35
- B.** 26/35
- C.** 26/28
- D.** 8/28

**Câu 242 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ có Hct tăng là:

- A.** 8/35
- B.** 8/27
- C.** 7/28
- D.** 7/27

**Câu 243 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ có Hct bình thường trong số sốt xuất huyết là:

- A.** 7/28
- B.** 1/27
- C.** 1/7
- D.** 7/35

**Câu 244 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ sốt xuất huyết hoặc Hct tăng là:

- A.** 7/35
- B.** 34/35
- C.** 28/35
- D.** 9/35

**Câu 245 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ sốt xuất huyết có Hct tăng là:

- A.** 6/35
- B.** 6/8
- C.** 8/27
- D.** 7/28

**Câu 246 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ không bị sốt xuất huyết là:

- A.** 28/35
- B.** 8/35
- C.** 27/35
- D.** 7/35

**Câu 247 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ bình thường hoặc Hct bình thường là:

- A.** 9/35
- B.** 34/35
- C.** 15/35
- D.** 29/35

**Câu 248 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ có Hct tăng trong số không bị sốt xuất huyết là:

- A.** 28/35
- B.** 2/28
- C.** 8/35
- D.** 2/8

**Câu 249 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Tỷ lệ dương sai là:

- A.** 8/27
- B.** 7/28
- C.** 2/7
- D.** 2/8

**Câu 250 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ có Hct bình thường là:

- A.** 27/35
- B.** 28/35
- C.** 8/27
- D.** 7/28

- Câu 251 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Độ đặc hiệu của xét nghiệm Hct là:
- A.** 26/35                      **B.** 26/28                      **C.** 7/28                      **D.** 7/35
- Câu 252 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ sốt xuất huyết nhưng Hct bình thường là:
- A.** 2/27                      **B.** 1/35                      **C.** 1/7                      **D.** 2/8
- Câu 253 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ sốt xuất huyết là:
- A.** 7/35                      **B.** 7/28                      **C.** 8/28                      **D.** 8/27
- Câu 254 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Tỷ lệ âm sai của xét nghiệm Hct là:
- A.** 7/35                      **B.** 7/27                      **C.** 1/27                      **D.** 27/35
- Câu 255 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ bình thường nhưng Hct tăng là:
- A.** 2/8                      **B.** 2/35                      **C.** 8/35                      **D.** 8/27
- Câu 256 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Xác suất chọn được trẻ bình thường hoặc Hct tăng là:
- A.** 29/35                      **B.** 8/35                      **C.** 30/35                      **D.** 34/35
- Câu 257 :** Khảo sát 35 trẻ khoa nhi cho kết quả: 7 trẻ bị sốt xuất huyết, 8 trẻ có Hct tăng, 26 trẻ không bị sốt xuất huyết và Hct bình thường. Tỷ lệ âm đúng của xét nghiệm Hct là:
- A.** 26/35                      **B.** 7/35                      **C.** 26/27                      **D.** 7/28